Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyến	Chủ tịch	
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên	
Ông Lê Song Lai	Thành viên	
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên	
Ông Martin Zingg	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 29/4/2010)
Ông Martyn Parker	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 29/4/2010)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 29/4/2010)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong việc lập báo cáo tài chính này, ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính kỳ này đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Số 8-Phạm Ngọc Thạch,Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84-4 3852 4123
Fax: +84-4 3852 4143
www.deloitte.com/vn

Số: 113 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo chỉ nhằm mục đích công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo yêu cầu của Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 06 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

S.Đ.K.K.D: 0102030181-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Trần Duy Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.625.678.180.656**	**2.145.385.152.139**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.145.145.929.846**	**544.802.365.721**
1. Tiền	111		82.008.329.846	42.165.736.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.063.137.600.000	502.636.628.767
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**568.939.839.954**	**978.898.115.349**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		577.970.898.154	987.070.637.349
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	128		(9.031.058.200)	(8.172.522.000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**911.318.696.009**	**621.465.878.192**
1. Phải thu của khách hàng	131		924.629.272.290	624.691.830.518
- Phải thu hoạt động nhận Tái bảo hiểm			*549.063.357.686*	*333.523.481.922*
- Phải thu hoạt động nhượng Tái bảo hiểm			*256.128.477.971*	*175.753.270.420*
- Phải thu khác của khách hàng			*119.437.436.633*	*115.415.078.176*
2. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13.310.576.281)	(3.225.952.326)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16.974.741**	**42.544.234**
1. Hàng tồn kho	141		16.974.741	42.544.234
V. Tài sản lưu động khác	**150**		**256.740.106**	**176.248.643**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.008.850	80.869.824
2. Tạm ứng	158		168.731.256	95.378.819
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	**200**		**1.034.668.802.737**	**902.578.944.127**
I. Tài sản cố định	**210**		**32.899.094.011**	**34.217.373.296**
1. Tài sản cố định hữu hình	211		32.899.094.011	34.217.373.296
- Nguyên giá	*212*		*54.298.794.081*	*54.237.441.354*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*213*		*(21.399.700.070)*	*(20.020.068.058)*
II. Các khoản đầu tư dài hạn	**220**	**6**	**981.392.302.980**	**847.666.302.980**
1. Đầu tư vào công ty con	221		60.000.000.000	18.000.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222		150.046.999.999	94.233.499.999
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228		771.345.302.981	735.432.802.981
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		**1.201.205.969**	**55.045.878**
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	**240**		**19.176.199.777**	**20.640.221.973**
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn			13.176.199.777	14.640.221.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	**250**		**3.660.346.983.393**	**3.047.964.096.266**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	**300**		**1.618.619.266.881**	**1.062.442.645.968**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**874.485.506.152**	**590.678.169.999**
1. Phải trả cho người bán	313		821.448.304.123	546.400.669.767
- Phải trả hoạt động nhận Tái bảo hiểm			*306.408.067.010*	*175.517.008.388*
- Phải trả hoạt động nhượng Tái bảo hiểm			*499.879.727.642*	*365.396.358.971*
Phải trả khác			*15.160.509.471*	*5.487.302.408*
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		45.874.291.377	38.496.581.106
3. Phải trả công nhân viên	316		4.348.666.661	3.182.666.713
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		2.814.243.991	2.598.252.413
II. Nợ dài hạn	**320**		**230.399.966.643**	**14.936.438.752**
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	341		1.275.879.700	1.135.358.699
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	342		2.521.028.371	2.173.952.085
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	343		270.806.287	243.286.229
4. Dự phòng thuế nhà thầu phải trả			11.126.708.665	7.533.708.665
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.903.248.444	3.850.133.074
6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	7	211.302.295.176	-
III. Dự phòng nghiệp vụ	**330**	**8**	**513.733.794.086**	**456.828.037.217**
1. Dự phòng phí	331		178.795.287.315	153.472.672.653
2. Dự phòng bồi thường	333		232.042.928.872	207.056.763.690
3. Dự phòng dao động lớn	334		102.895.577.899	96.298.600.874
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**	**10**	**2.041.727.716.512**	**1.985.521.450.298**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**		**2.041.727.716.512**	**1.985.521.450.298**
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		672.184.400.000	672.184.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.104.116.030.642	1.104.116.030.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418		12.836.024.397	8.009.310.605
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		12.602.310.642	10.458.867.357
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		63.011.553.207	52.294.336.782
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		31.505.776.604	26.147.168.392
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		145.471.621.020	112.311.336.520
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			*8.433.141.804*	*8.433.141.804*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**430**		**3.660.346.983.393**	**3.047.964.096.266**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	Đơn vị	30/06/2010	31/12/2009
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	923.321,51	7.396.530,88
Đô la Úc	AUD	86.292,02	86.258,60
Yên Nhật	JPY	3.099.551,00	3.100.277,00
Đô la Singapore	SGD	739,97	751,01
Bảng Anh	GBP	15.183,02	16.657,92
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	45.967,86	45.918,70
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	**VND**	**28.182.380.098**	**26.802.748.086**

S.G.P: 28 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2		633.635.698.381	555.660.388.360
2. Các khoản giảm trừ	3		413.736.464.228	350.750.872.280
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	*4*		*407.468.001.287*	*347.466.796.286*
Hoàn phí	*5*		*6.268.462.941*	*3.284.075.994*
3. (Tăng) dự phòng phí	8		(25.322.614.662)	(24.856.964.705)
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		74.693.500.249	60.103.706.814
5. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		13.064.284.637	7.996.036.428
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**14**		**282.334.404.377**	**248.152.294.617**
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		228.743.271.069	237.492.982.587
8. Các khoản giảm trừ:	17		141.565.815.183	150.781.944.916
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*18*		*141.565.815.183*	*150.781 944.916*
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	**21**		**87.177.455.886**	**86.711.037.671**
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		24.986.165.182	16.458.044.483
11. Trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24		6.596.977.025	6.147.285.482
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**25**		**132.434.966.094**	**112.369.298.521**
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		132.384.197.582	112.283.937.482
+ Chi hoa hồng	*35*		*123.383.903.911*	*104.674.478.643*
+ Chi khác	*38*		*9.000.293.671*	*7.609.458.839*
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		50.768.512	85.361.039
13. Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài			3.593.000.000	3.600.000.000
14. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm	**41**		**254.788.564.187**	**225.285.666.157**
15. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**42**		**27.545.840.190**	**22.866.628.460**
16. Chi phí quản lý (*)	44		24.866.183.000	14.553.294.756
17. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**45**		**2.679.657.190**	**8.313.333.704**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46		133.971.801.203	103.097.311.661
19. Chi phí hoạt động tài chính	47		7.169.032.552	948.402.787
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính	**51**		**126.802.768.651**	**102.148.908.874**
21. Doanh thu hoạt động khác	52		7.397.165.974	6.528.592.899
22. Chi phí hoạt động khác	53		1.808.516.700	-
23. Lợi nhuận hoạt động khác	**54**		**5.588.649.274**	**6.528.592.899**
24. Lợi nhuận kế toán	**55**		**135.071.075.115**	**116.990.835.477**
25. Các khoản điều chỉnh (giảm) LN chịu thuế TNDN	56		(23.585.511.873)	(1.559.664.884)
26. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**59**		**111.485.563.242**	**115.431.170.593**
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	9	27.871.390.811	20.200.454.854
28. (Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	61		(27.520.058)	-
29. Lợi nhuận sau thuế (62=59-60-56+61)	**62**		**107.172.164.246**	**96.790.380.623**

(*) Chi phí quản lý trong kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 bao gồm khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 8.126.623.955 đồng (kỳ từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009: 0 đồng).

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	184.183.947.187	162.033.505.178
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(114.046.566.513)	(132.672.428.061)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.805.320.441)	(13.022.290.494)
4. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(21.736.502.977)	(8.665.109.595)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	59.140.241.957	43.659.693.983
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(67.537.346.173)	(22.282.770.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***31.198.453.040***	***29.050.600.192***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi mua sắm tài sản cố định	21	(962.027.027)	(45.037.566)
2. Thu hồi tiền cho vay	24	-	1.294.797.500
3. Chi đầu tư	25	(733.044.652.632)	(673.964.674.123)
4. Thu hồi các khoản đầu tư	26	1.234.611.133.563	660.048.191.781
5. Thu lãi đầu tư, cổ tức nhận được	27	121.892.266.317	122.450.608.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***622.496.720.221***	***109.783.886.354***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả cổ tức trong kỳ	34	(53.774.752.000)	(53.198.512.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(53.774.752.000)***	***(53.198.512.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**599.920.421.261**	**85.635.974.546**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**544.802.365.721**	**426.025.983.308**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	423.142.864	422.113.802
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**1.145.145.929.846**	**512.084.071.656**

S.G.P: 28 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DNBH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004.

Ngày 31/01/2008, Tổng Công ty đã chào bán thành công 16.804.610 cổ phần cho Swiss Re theo Quyết định số 23/2008/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 25/12/2008 đã được Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, qua đó làm tăng vốn góp cổ đông và thặng dư vốn cổ phần lên tương ứng là 168.046.100.000 đồng và 1.092.299.650.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ đã góp của Tổng Công ty tại ngày 31/01/2008 là 672.184.400.000 đồng và không thay đổi cho đến thời điểm 30/06/2010.

Các cổ đông chính của Tổng Công ty và tỷ lệ cổ phần nắm giữ:

Tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 67.218.440 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Cổ đông	Tỷ lệ Góp vốn	Vốn góp tại ngày 30/06/2010
	%	VND
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	40,36%	271.313.000.000
Swiss Re	25,00%	168.046.100.000
Các Cổ đông khác	34,64%	232.825.300.000
Cộng		**672.184.400.000**

Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và có thời gian hoạt động là vô hạn.

Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare và một công ty liên doanh là Công ty Bảo hiểm Samsung Vina.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và công ty con trong một báo cáo khác.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh Tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm, Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 2 năm Tổng Công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%, thấp hơn tỷ lệ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 50%. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 - 5

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31/12/2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 17.900 VND/Đô la Mỹ (USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước tại ngày 30/06/2010 là 18.544 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại ngày 30/06/2010. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

So với việc áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 10, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm cho lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 sẽ giảm 4.826.713.792 đồng, lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ giảm 8.009.310.605 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 tăng tương ứng 12.836.024.397 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21/05/2008, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Đối với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2010, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác trừ đi ½ (một phần hai) số dư dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập tại ngày 31/12/2009.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

  Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong kỳ này.

  Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc kỳ kế toán.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR của Tổng Công ty có sự khác biệt so với cách tính IBNR được quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Tổng Công ty không có đủ các số liệu thống kê của các nghiệp vụ bảo hiểm để có thể tính IBNR theo công thức được quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập IBNR như trên là phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21/5/2008.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Ngày 28 tháng 09 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2010 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào mục nguồn vốn, quỹ. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào mục nguồn vốn, quỹ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	659.301.681	1.190.044.932
Tiền gửi ngân hàng	81.349.028.165	40.975.692.022
Các khoản tương đương tiền	1.063.137.600.000	502.636.628.767
	1.145.145.929.846	**544.802.365.721**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	555.015.200.000	890.823.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	-	76.397.344.749
Cổ phiếu (sẵn sàng để bán)	22.955.698.154	19.850.292.600
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.031.058.200)	(8.172.522.000)
	568.939.839.954	**978.898.115.349**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào công ty con (a)	***60.000.000.000***	***18.000.000.000***
Góp vốn liên doanh (b)	***150.046.999.999***	***94.233.499.999***
Các khoản đầu tư dài hạn khác	***771.345.302.981***	***735.432.802.981***
Góp vốn cổ phần (c)	339.333.910.000	278.749.910.000
Trái phiếu, công trái chính phủ	18.493.427.397	18.493.427.397
Trái phiếu Sở Giao dịch - NHPT Việt Nam	190.836.294.521	190.836.294.521
Trái phiếu khác	155.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	64.000.000.000	173.499.700.000
Cho vay dài hạn (d)	2.860.465.000	3.032.265.000
Đầu tư dài hạn khác (e)	821.206.063	821.206.063
	981.392.302.980	**847.666.302.980**

(a) Đầu tư vào công ty con

Là khoản góp vốn vào Công ty Vinare Invest với số tiền gốc lần đầu là 18.000.000.000 đồng và lần thứ hai là 42.000.000.000 đồng, chiếm 60% giá trị của công ty con. Công ty Vinare Invest chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2009.

(b) Góp vốn liên doanh

Là khoản góp vốn vào Công ty Bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc lần đầu là 2.500.000 đô la Mỹ (tương đương với 38.420.000.000 đồng) và lần thứ hai là 55.813.499.999 đồng, chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty là một bên liên doanh.

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào PJICO	8,76%	29.867.910.000	29.867.910.000
Vốn góp vào PTI	7,06%	38.416.000.000	27.832.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	10,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm NH NN&PTNT	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Chứng khoán Đại Nam	4,90%	2.450.000.000	2.450.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Tiên Phong	10,00%	175.000.000.000	125.000.000.000
		339.333.910.000	**278.749.910.000**

Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30/06/2010 và tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị giảm giá so với giá mua của chúng.

(d) Cho vay dài hạn

Đây là khoản cho cán bộ công nhân viên trong Tổng Công ty vay để mua cổ phần của Tổng Công ty theo chính sách phát triển nguồn nhân lực của Tổng Công ty.

(e) ***Đầu tư dài hạn khác:*** Là số cổ phiếu đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng Công ty.

7. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Số dư khoản mục giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ là khoản phải trả về trái phiếu repo theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu số 02/2010/REPO/VINARE-SHB ngày 08/06/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội. Theo đó, Tổng Công ty đồng ý bán các trái phiếu chính phủ có tổng giá trị theo mệnh giá là 210 tỷ đồng theo phương thức giao dịch mua bán lại trái phiếu qua Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kỳ hạn repo là 92 ngày, ngày mua lại trái phiếu là ngày 08/09/2010 với lãi suất hợp đồng là 10,3%/năm. Tổng Công ty đã hạch toán khoản mục trên theo Hướng dẫn tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27/10/2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.

8. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	01/01/2010	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	30/06/2010
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	153.472.672.653	25.322.614.662	-	178.795.287.315
Dự phòng bồi thường	207.056.763.690	24.986.165.182	-	232.042.928.872
Dự phòng dao động lớn	96.298.600.874	6.596.977.025	-	102.895.577.899
	456.828.037.217	**56.905.756.869**	**-**	**513.733.794.086**

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế trong kỳ	**135.071.075.115**	**116.990.835.477**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(23.705.330.851)	(5.700.712.882)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	119.818.978	4.141.047.998
Lợi nhuận tính thuế	**111.485.563.242**	**115.431.170.593**
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	27.871.390.811	28.857.792.648
Giảm thuế theo quy định	-	(8.657.337.794)
Tổng thuế thu nhập phát sinh trong kỳ	**27.871.390.811**	**20.200.454.854**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU B 09-DNBH

10. NGUỒN VỐN VÀ CÁC QUỸ

Đơn vị: VND

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2009	**672.184.400.000**	**1.104.116.030.642**	-	**6.562.880.582**	**32.814.402.909**	**16.407.201.455**	**75.221.854.642**	**1.907.306.770.230**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	194.799.338.731	194.799.338.731
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.895.986.775	19.479.933.873	9.739.966.937	(36.716.664.853)	(3.600.777.268)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	(120.993.192.000)
Tăng khác	-	-	8.009.310.605	-	-	-	-	8.009.310.605
Tại ngày 01/01/2010	**672.184.400.000**	**1.104.116.030.642**	**8.009.310.605**	**10.458.867.357**	**52.294.336.782**	**26.147.168.392**	**112.311.336.520**	**1.985.521.450.298**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	107.172.164.246	107.172.164.246
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	2.143.443.285	10.717.216.425	5.358.608.212	(20.237.127.746)	(2.017.859.824)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(53.774.752.000)	(53.774.752.000)
Tăng khác	-	-	4.826.713.792	-	-	-	-	4.826.713.792
Tại ngày 30/06/2010	**672.184.400.000**	**1.104.116.030.642**	**12.836.024.397**	**12.602.310.642**	**63.011.553.207**	**31.505.776.604**	**145.471.621.020**	**2.041.727.716.512**

(*) Chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2010.

11. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 như sau:

	6 tháng năm 2010 VND	6 tháng năm 2009 VND
Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	26.699.260.523	29.394.581.972
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.020.032.686	7.174.679.228
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.340.428.848	8.474.778.018
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam		
Phí nhượng tái bảo hiểm	28.060.924.549	25.495.650.835
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.531.419.925	3.873.423.532
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.583.799.985	10.377.200.491
Phí nhận tái bảo hiểm	112.180.722.420	95.667.880.152
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	21.663.250.645	17.877.802.759
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	49.662.422.284	58.649.746.047
Tổng công ty cổ phần Bảo Minh		
Phí nhượng tái bảo hiểm	20.426.559.546	19.861.505.660
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.825.538.816	3.047.073.344
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.855.997.776	12.963.016.612
Phí nhận tái bảo hiểm	49.688.111.655	53.674.523.622
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	833.505.356	2.704.734.834
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	6.311.978.408	30.125.733.949
Công ty liên doanh TNHH bảo hiểm Samsung-Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	7.816.372.005	6.953.744.235
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.363.878.470	2.048.853.061
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.929.808.111	5.441.763.692
Phí nhận tái bảo hiểm	47.165.845.270	31.294.805.176
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	14.541.836.189	9.605.936.501
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	41.354.904.750	15.649.425.517
Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex		
Phí nhượng tái bảo hiểm	22.404.044.877	17.208.173.216
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.565.198.028	3.591.970.321
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11.001.049.302	12.363.531.761
Phí nhận tái bảo hiểm	73.572.648.131	50.239.818.542
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	12.945.999.189	8.189.623.874
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.740.099.499	12.491.579.437
Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện		
Phí nhượng tái bảo hiểm	17.269.741.289	10.863.862.426
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.812.941.076	2.359.402.443
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.087.131.437	7.176.883.880
Phí nhận tái bảo hiểm	14.607.543.553	13.076.445.858
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	3.302.136.501	3.300.666.524
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.846.743.547	4.726.138.748

Ban Tổng Giám đốc	6 tháng năm 2010 VND	6 tháng năm 2009 VND
Thu nhập ròng của Ban Tổng Giám đốc	930.882.654	834.326.658

11. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2010 như sau:

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	9.003.161.330	11.818.421.148
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	14.784.456.593	19.015.778.096
Tổng Công ty Bảo Việt Việt Nam		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	79.997.711.233	43.515.153.101
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	22.409.173.038	12.721.980.958
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	37.022.386.972	9.186.460.123
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	33.439.659.207	18.606.775.792
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	35.582.802.780	4.935.117.432
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	14.084.543.657	7.071.174.406
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	11.862.922.164	12.416.718.384
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	16.454.796.257	10.553.921.463
Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	43.951.585.701	19.122.204.331
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	13.527.113.008	10.616.653.208
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	43.824.028.829	10.091.123.141
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	14.892.898.885	10.610.449.219
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	36.806.681.364	40.621.862.140
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	10.939.500.410	13.825.375.952
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	22.062.896.557	17.295.615.618
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	15.828.375.241	24.913.382.625
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	26.305.086.083	15.920.044.591
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	19.432.110.374	9.789.087.392
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	12.701.735.389	7.416.940.632
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	34.946.071.047	19.462.663.298

12. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu phát sinh trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài: Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26/12/2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01/11/2005.

Kể từ ngày 01/01/2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục miễn thuế theo Công văn số 8667/BTC-TCT nêu trên đối với các hợp đồng tái bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài trong các năm từ 2005-2008 thuộc các nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

13. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán. Riêng số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm trước đã được soát xét (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009).

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể:

	Số liệu năm 2009 trình bày lại	Số liệu năm 2009 trước trình bày lại
	VND	VND
Tài sản cố định vô hình	-	14.640.221.973
Nguyên giá	-	*19.520.295.963*
Giá trị hao mòn lũy kế	-	*(4.880.073.990)*
Chi phí trả trước dài hạn	14.640.221.973	-

Văn phòng Hà Nội

8-Phạm Ngọc Thạch
Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84-4 3852 4123
Fax: +84-4 3852 4143

Văn phòng Tp.Hồ Chí Minh

Lầu 11, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84-8 3910 0751
Fax: +84-8 3910 0750